

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022;

Thực hiện Kế hoạch số 07/KH-HĐND ngày 25/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổ chức Kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026; Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc triển khai thực hiện các nội dung trình tại Kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa IV.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) 06 tháng đầu năm (số liệu đến ngày 31/5/2022) và phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2022, cụ thể như sau:

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP:

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt, chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP:

Việc xây dựng và thực hiện chương trình THTK, CLP luôn được HĐND và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm, thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt việc thực hiện THTK, CLP trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2022, thực hiện siết chặt kỷ luật tài khóa - ngân sách nhà nước; bảo đảm chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng dự toán được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 và Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Đầu năm 2022 các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch về THTK, CLP nhằm đẩy mạnh công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản

công, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính trong hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Công tác quán triệt tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức: Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, hội nghị cấp tỉnh, qua hệ thống phát thanh truyền hình, qua các cuộc họp nhằm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các văn bản của Đảng, Nhà nước và thông qua trang mạng, các kỳ họp giao ban của các sở, ban, ngành, qua đó trưởng các phòng, ban trong từng đơn vị, thủ trưởng các đơn vị thuộc sở, huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; công tác tuyên truyền là nhiệm vụ thường xuyên của cấp ủy đảng, cơ quan, đơn vị. Vì vậy, kết quả công tác THPT, CLP thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THPT, CLP:

- Đầu năm 2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 về chương trình THPT, CLP năm 2022. Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước (*sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị*) xây dựng kế hoạch, nội dung và biện pháp THPT, CLP nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực về tài chính, tài sản, đất đai, một số nguồn nhân lực khác.

- Các biện pháp về THPT, CLP đã đề ra là ban hành các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trên nhiều lĩnh vực như: Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý các quỹ tài chính có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước trong các công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước; quản lý, sử dụng điện năng; quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động; hướng dẫn hoạt động tiêu dùng, sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

3. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về việc THPT-CLP:

- Chỉ đạo kiểm tra, thanh tra THPT, CLP được thực hiện thông qua hoạt động của ban thanh tra nhân dân tại các cơ quan, đơn vị; thanh tra cấp trên đối với cấp dưới gồm thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành hoặc qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phát huy vai trò làm chủ của công chức trong việc phát hiện tố cáo hành vi tham nhũng và giám sát thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, THPT CLP, phát huy quyền làm chủ của công chức, viên chức trong việc giám sát, kiểm tra quá trình chấp hành quy chế dân chủ cơ sở của cơ quan, đơn vị.

- Các doanh nghiệp triển khai thường xuyên công tác kiểm tra nội bộ tại các đơn vị trực thuộc về thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó có công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí do NSNN cấp đảm bảo tiết kiệm,

hiệu quả. Các nội quy, quy chế quản lý nội bộ do doanh nghiệp ban hành, lãnh đạo các phòng, ban, chi nhánh, đơn vị trực thuộc làm căn cứ để áp dụng thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế hoạt động tại các đơn vị như: Sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, sửa chữa, mua sắm tài sản cố định, tổ chức hội nghị, công tác phí, tiếp khách ...

- Trong kỳ, toàn ngành thanh tra đã triển khai 87 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 407 tổ chức và cá nhân, đã kết thúc 39 cuộc thanh tra, ban hành 49 kết luận thanh tra và báo cáo kết quả kiểm tra. Qua thanh tra, phát hiện 23 tổ chức, 37 cá nhân có sai phạm các dạng về kinh tế với tổng số tiền 6.507,4 triệu đồng; sai phạm về đất là 76.458m² đất các loại; trong quá trình quản lý, sử dụng đất và rừng đã phát hiện 01 tổ chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý để đất lâm nghiệp bị người dân lấn chiếm với tổng diện tích 2.131,1 hecta, để mất rừng với tổng diện tích 2.052,7 hecta, chưa thu hồi 961,5 hecta đất lâm nghiệp (đất có rừng) theo Quyết định số 185/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 01 tổ chức để các hộ dân lấn chiếm, sử dụng 57,94 hecta đất nông nghiệp. Căn cứ vào nội dung và tính chất sai phạm đã kiến nghị xử lý:

+ Về kinh tế: Kiến nghị thu hồi nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 1.742,6 triệu đồng, kiến nghị khác 4.764,8 triệu đồng; kiến nghị thu hồi 2.131,1 hecta đất rừng, lập hồ sơ thu hồi 961,5 hecta đất lâm nghiệp để giao cho Vườn quốc gia Tà Đùng, thu hồi 57,94 hecta đất nông nghiệp; kiến nghị khác về đất là 76.458m² đất các loại (thực hiện thủ tục thuê đất). Ban hành 45 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức và cá nhân với số tiền 171,7 triệu đồng. Tổng số kiến nghị phải thu hồi và xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 6.507,4 triệu đồng, đã thu hồi được 1.742,6 triệu đồng, số còn lại chưa thu hồi 4.764,8 triệu đồng.

+ Về hành chính, kỷ luật: Kiến nghị kiểm điểm 33 tổ chức, 73 cá nhân;

+ Về xử lý hình sự: Chuyển thông tin qua cơ quan cảnh sát điều tra: 02 vụ việc¹, chuyển cơ quan cảnh sát điều tra với 01 vụ việc².

II. Tình hình, kết quả THTK - CLP 06 tháng đầu năm 2022:

1. Kết quả đạt được:

1.1. THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

Trên cơ sở các văn bản có liên quan hướng dẫn triển khai THTK, CLP của Trung ương và của UBND tỉnh, các đơn vị đã ban hành chương trình, kế hoạch THTK, CLP năm 2022 để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời, các đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công (như xe ô tô, máy móc thiết bị, vật tư văn phòng phẩm...), về định mức tiêu hao nhiên liệu, văn phòng phẩm, điện, nước ... để phục vụ cho việc quản lý, kiểm

¹ Vụ việc liên quan đến nội dung khảo sát địa chất để lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, sử dụng kết quả khảo sát để lập thiết kế bản vẽ thi công công trình Thủy lợi Suối Đá, xã Quảng Hòa, huyện Đăk Glông; Vụ việc liên quan đến nội dung mua sắm 04 gói thầu sinh phẩm xét nghiệm của Công ty cổ phần Công nghệ Việt Á đến Công an tỉnh để xem xét, xác minh, xử lý theo quy định.

² Viện khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên thiếu trách nhiệm, buông lỏng công tác quản lý, bảo vệ rừng để mất rừng với diện tích 2.131,1 ha.

soát chi tiêu của đơn vị. Khi có sự thay đổi về định mức, tiêu chuẩn, chế độ các đơn vị đã kịp thời cập nhật sửa đổi định mức cho phù hợp với quy định mới. Việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành đã được cụ thể hóa vào quy chế chi tiêu nội bộ của mỗi cơ quan, đơn vị.

1.2. THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN):

a) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Trong năm 2022, tỉnh đã phân bổ dự toán cho các đơn vị theo đúng Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh về dự toán thu chi NSNN năm 2022. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách những tháng cuối năm 2022.

- Về tiết kiệm từ việc dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức: 215 triệu đồng (UBND huyện Cư Jút).

- Về tiết kiệm từ việc vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán: 257 triệu đồng (trong đó: UBND huyện Cư Jút là 215 triệu đồng; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh là 42 triệu đồng).

- Về số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đã thực hiện tiết kiệm ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện theo số liệu của Bộ Tài chính giao năm 2022 là 124.235 triệu đồng.

- Về tiết kiệm chi quản lý hành chính trong 06 tháng đầu năm các cơ quan, đơn vị thực hiện là: 3.741 triệu đồng.

- Về tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) là 90 triệu đồng.

- Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức trong 06 tháng đầu năm là 738 triệu đồng;

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (năm 2021 chuyển sang năm 2022) được Trung ương hỗ trợ 260 triệu đồng, đã phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động được Trung ương hỗ trợ số tiền 8.000 triệu đồng; nguồn kinh phí này chưa được phân bổ do đơn vị thực hiện là Trường Cao đẳng cộng đồng chưa hoàn thiện, bổ sung các hồ sơ liên quan đến phân bổ nguồn vốn như chủ trương mua sắm của cấp có thẩm quyền, dự toán mua sắm...

c) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Từ năm 2017 đến nay, kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ cấp cơ sở được cấp trực tiếp cho UBND các huyện và thành phố quản lý.

d) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo; y tế trong kế hoạch vốn năm 2022 đến nay đã bố trí vốn đầu tư đúng mục tiêu, tinh thần chỉ đạo của Trung ương và địa phương.

e) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước

Các quỹ tài chính có nguồn từ NSNN được thành lập theo quy định, hướng dẫn của nhiều văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Quỹ được thành lập, quản lý, tổ chức hoạt động theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và quỹ được thành lập căn cứ đặc thù, tình hình của địa phương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 13 quỹ được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, trong đó:

- Các quỹ được thành lập, quản lý, tổ chức hoạt động theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương bao gồm 09 quỹ sau: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; Quỹ Khuyến học; Quỹ Hỗ trợ nông dân; Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo; Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo.

- Các quỹ được thành lập căn cứ đặc thù, tình hình của địa phương, bao gồm 04 quỹ: Quỹ cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế tỉnh; Quỹ quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình; Quỹ Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp tỉnh; Quỹ Phát triển tài năng trẻ tỉnh.

Các quỹ trên địa bàn tỉnh được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi các lĩnh vực hoạt động; hầu hết các quỹ bảo toàn được nguồn vốn do ngân sách Nhà nước cấp, có nguồn thu từ hoạt động tài chính để bổ sung và phát triển nguồn vốn, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, hỗ trợ an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Hầu hết các quỹ tài chính có nguồn từ NSNN hoạt động theo mục tiêu, đối tượng, điều lệ và quy chế quản lý quỹ đề ra. Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn, phát triển vốn và bù đắp chi phí; tự chịu trách nhiệm về hoạt động của quỹ trước pháp luật; tuân thủ các quy định về nghiệp vụ tài chính, tín dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

f) Đối với tình hình việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN.

f.1) Đánh giá công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn vay lại

Hiện nay, địa phương đang triển khai 04 dự án từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại như: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

Trên cơ sở quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn kiện dự án được phê duyệt, hợp đồng cho vay lại đã ký kết, các dự án đang triển khai thực hiện đúng mục đích, hoàn thành một số hạng mục

theo yêu cầu của dự án. Định kỳ hàng quý, địa phương có đối chiếu số liệu rút vốn cho vay lại với Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính để kịp thời xác minh và điều chỉnh số liệu (nếu có) và tính toán lãi, phí phải trả theo quy định.

f.2) Báo cáo tình hình vay, trả nợ vay năm 2022

- Tổng dư nợ cuối năm 2021 là 100.039 triệu đồng (từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại), trong đó:

+ Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông là 55.074 triệu đồng;

+ Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới là 13.131 triệu đồng;

+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập là 29.858 triệu đồng;

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán là 1.976 triệu đồng.

- Dự kiến vay trong năm 2022 là 55.300 triệu đồng (từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại) cho các dự án sau: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

- Trả nợ gốc trong năm 2022 là 8.500 triệu đồng cho dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập.

- Dự kiến tổng dư nợ cuối năm 2022 là 146.839 triệu đồng.

- Tổng số lãi, phí dự kiến phải trả năm 2022 là 3.150 triệu đồng.

g) Đối với đánh giá tình hình giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức toàn tỉnh.

g.1) Tình hình triển khai thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Địa phương đã sớm chỉ đạo các sở, ban, ngành, phối hợp với đơn vị có chức năng đào tạo, tổ chức tập huấn cho các đối tượng áp dụng theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Hằng năm, các cơ quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP từ tháng 4 năm 2007 cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí quản lý hành chính được đổi mới cơ bản theo hướng tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính đã mang lại một số kết quả nhất định. Các đơn vị đã chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí được giao, tổ chức và sắp xếp công việc một cách khoa học trên cơ sở vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, chủ động lên kế hoạch công tác phù hợp, hoàn thành nhiệm vụ được giao, giải

quyết công việc kịp thời, xử lý công việc đúng quy trình, tiết kiệm thời gian và kinh phí.

Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đã thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để làm cơ sở triển khai thực hiện. Đồng thời, hàng năm luôn có sự sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới cũng như thực tế tại đơn vị. Đối với quy chế quản lý tài sản công, một số đơn vị xây dựng thành quy chế riêng, còn một số đơn vị thực hiện xây dựng lồng ghép trong quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện.

Tỷ lệ các cơ quan hành chính cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP đến thời điểm hiện tại: Các cơ quan cấp tỉnh đạt 100% đơn vị thực hiện, cơ quan cấp huyện đạt 91% đơn vị thực hiện, cơ quan cấp xã 37% đơn vị thực hiện.

g.2). Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 412 đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính; trong đó 16 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, 33 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và 363 đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

Nhìn chung các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ công chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn, đồng thời tăng nguồn thu giải quyết thu nhập cho người lao động.

Ngày 21/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thay thế các Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó quy định đến ngày 30/6/2022 UBND cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp trực thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã có văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện, tại các văn bản: Công văn số 2110/STC-QLNS ngày 28/10/2021, Công văn số 79/STC-QLNS ngày 14/01/2022.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Bộ Tài chính chưa ban hành Thông tư hướng dẫn cụ thể về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện đang gặp một số khó khăn vướng mắc (Bộ Tài chính đang chủ trì đánh giá để xem xét, đề xuất Chính phủ một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung; Sở Tài chính đã báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP tại Công văn số 734/STC-QLNS ngày 06/5/2022 gửi UBND tỉnh). Trong 06 tháng cuối năm, sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Sở Tài chính sẽ đôn đốc các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện triển khai thực hiện phê duyệt phương án tự chủ của các đơn vị theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP kịp thời và đảm bảo quy định.

h). Đối với tình hình huy động, quản lý, sử dụng các khoản vay bù đắp bội chi NSNN theo niên độ NSNN từng năm.

Dự kiến trong năm 2022, địa phương sẽ vay để bù đắp bội chi ngân sách tỉnh với số tiền là 46.800 triệu đồng để thực hiện 04 dự án gồm: Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập và Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán.

k). Đối với quản lý và sử dụng số kết dư, tồn ngân sách hàng năm.

Hiện nay, Sở Tài chính đang thực hiện công tác quyết toán ngân sách địa phương năm 2021, trên cơ sở số liệu quyết toán, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu trình cấp có thẩm quyền phương án sử dụng số kết dư hàng năm theo quy định.

l). Đối với việc làm rõ chi phí lãi vay hàng năm đối với các khoản vốn huy động bù đắp bội chi NSNN hàng năm.

Chi phí trả lãi vay hằng năm cho các dự án vay lại được ngân sách tỉnh cân đối và bố trí trong dự toán đầu năm. Theo đó, số lãi vay dự kiến phải trả trong năm 2022 là 3.150 triệu đồng.

1.3. THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

- Thời gian qua, tỉnh đã trang bị xe ô tô của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn và định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020.

- Số lượng ô tô toàn tỉnh là 207 xe, tăng thêm trong kỳ 10 xe và thanh lý, điều chuyển 9 xe;

1.4. THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

a) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng:

a.1) THPTK, CLP trong công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022:

a.1.1) Tổng kế hoạch vốn năm 2022 là 2.783.517 triệu đồng (cao hơn 296.500 triệu đồng so với Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022), bao gồm:

- Nguồn ngân sách địa phương là 1.192.730 triệu đồng (cao hơn 296.500 triệu đồng so với Quyết định giao vốn của Thủ tướng chính phủ).

- Nguồn ngân sách Trung ương là 1.232.500 triệu đồng.

- Nguồn vốn ODA là 358.287 triệu đồng.

a.1.2) Tình hình phân bổ kế hoạch vốn: Đến nay, đã thực hiện phân bổ được 2.607.612 triệu đồng/2.783.517 triệu đồng, đạt 93,7%; còn lại 175.905 triệu đồng chưa phân bổ, gồm:

- Nguồn ngân sách địa phương: Đã phân bổ 1.115.878 triệu đồng/1.192.730 triệu đồng, đạt 93,6%; còn lại 76.852 triệu đồng, dự kiến phân bổ cho các chương trình, dự án gồm:

+ Dự kiến thực hiện đối ứng chương trình MTQG là 15.000 triệu đồng: Trên cơ sở giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022) và giao dự toán NSTW năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022) của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, do đó chưa có cơ sở để giao kế hoạch vốn đối ứng cho chương trình.

+ Dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới, chuẩn bị đầu tư (bao gồm: phân bổ cho 06 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư ngày 15/12/2021 nhưng chưa đảm bảo thủ tục giao vốn là 22.277 triệu đồng; chuẩn bị đầu tư năm 2022 là 5.000 triệu đồng; ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2022 là 26.500 triệu đồng).

Đối với 22.277 triệu đồng dự kiến phân bổ cho 06 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư ngày 15/12/2021: Đến nay, 06 dự án đã hoàn thành thủ tục, đảm bảo điều kiện giao vốn, do vậy UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn (UBND tỉnh đã đăng ký nội dung này tại Tờ trình số 3008/TTr-UBND ngày 07/6/2022).

Đối với vốn chuẩn bị đầu tư năm 2022 là 5.000 triệu đồng và ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2022 (55 dự án) là 26.500 triệu đồng tại kỳ họp chuyên đề HĐND tỉnh dự kiến tổ chức vào giữa tháng 6/2022, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh giao 6.500 triệu đồng/30.500 triệu đồng (UBND tỉnh đã đăng ký nội dung này tại Tờ trình số 3008/TTr-UBND ngày 07/6/2022); số vốn còn lại thì hiện nay mới chỉ có 25/55 dự án đã triển khai thi công, do đó chưa đánh giá được tiến độ và khả năng hấp thụ vốn để bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 cho các dự án.

+ Dự kiến phân bổ 4.000 triệu đồng cho dự án Đường bờ Đông hồ Gia Nghĩa (giai đoạn 1): Qua xem xét, UBND tỉnh thống nhất chủ trương tiếp tục thực hiện dự án Đường bờ Đông Hồ trung tâm, đồng thời thực hiện dùng triển khai dự án Đường bờ Đông hồ Gia Nghĩa (giai đoạn 1), do đó UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh kế hoạch vốn tại Kỳ họp thứ IV.

+ Nguồn Chính phủ vay về cho vay lại là 4.075 triệu đồng, dự kiến phân bổ cho Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới, tỉnh Đắk Nông và Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông, theo tỷ lệ đảm bảo cơ chế tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn ngân sách Trung ương: Đã phân bổ 1.232.500 triệu đồng/1.232.500 triệu đồng, đạt 100%.

- Nguồn vốn ODA: Đã phân bổ 259.234 triệu đồng/358.287 triệu đồng, đạt 72,35%, còn lại 99.053 triệu đồng, dự kiến phân bổ:

+ Dự án Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông dự kiến bố trí 22.900 triệu đồng. Đến nay, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý nội dung thỏa thuận vay Quỹ Á rập Xê út, đồng thời ủy quyền cho Đại sứ Việt Nam tại Á rập Xê út thay mặt Chính phủ Việt Nam ký thỏa thuận vay với đại diện có thẩm quyền của Quỹ Á rập Xê út cho dự án (*tại Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 13/4/2022*). Sau khi dự án hoàn thiện ký kết thỏa thuận vay, UBND tỉnh sẽ phân bổ số vốn nêu trên cho dự án theo quy định.

+ Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới. Tỉnh dự kiến bố trí 24.800 triệu đồng, chương trình được thực hiện trên địa bàn tỉnh với nhiều tiểu dự án, chủ đầu tư là UBND các huyện. Hiện nay dự án đang triển khai ở giai đoạn cuối, UBND tỉnh đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan (*Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) hoàn thiện các hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét.

+ Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông dự kiến bố trí 8.925 triệu đồng. Hiện dự án chưa được bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025. Về nội dung này, UBND tỉnh đã kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho dự án (*tại Báo cáo số 482/BC-UBND ngày 20/7/2021; các Công văn: số 6829/UBND-KTTH ngày 23/11/2021; số 33/UBND-KTTH ngày 05/01/2022, số 1259/UBND-KT ngày 17/3/2022*). Sau khi có ý kiến thống nhất từ Trung ương, UBND tỉnh sẽ giao kế hoạch vốn cho dự án theo quy định.

+ Số vốn còn lại chưa phân bổ là 42.428 triệu đồng: UBND tỉnh đang chỉ đạo các đơn vị rà soát nhu cầu bổ sung vốn trong năm 2022, trên cơ sở đó UBND tỉnh sẽ xem xét bổ sung cho các dự án theo quy định.

a.1.3) Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; nguyên nhân giải ngân chậm và khó khăn, vướng mắc:

- Kết quả giải ngân đến ngày 09/6/2022 là 680.440 triệu đồng/2.783.517 triệu đồng, đạt 24,4%, cao hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2021 là 20,9%, trong đó:

+ Nguồn ngân sách địa phương là 359.367 triệu đồng/ 1.192.730 triệu đồng, đạt 30,1%.

+ Nguồn ngân sách trung ương là 252.483 triệu đồng/ 1.232.500 triệu đồng, đạt 20,5%.

+ Nguồn vốn ODA là 68.589 triệu đồng/ 358.287 triệu đồng, đạt 19,1%.

- Nguyên nhân giải ngân chậm và khó khăn, vướng mắc:

+ Năm 2022, tỉnh Đắk Nông có 83 dự án khởi công mới với tổng kế hoạch vốn được bố trí là 944.405 triệu đồng (*chiếm 34% tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022*), việc hoàn thành các thủ tục liên quan để triển khai thi công, cung cấp thiết bị mất nhiều thời gian. Đến nay, mới có 25 dự án đã triển khai thi

công; 02 dự án phải dừng thực hiện (dừng dự án Trụ sở làm việc chung cho các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Đắk Nông vì sau khi rà soát, xem xét thì hiện nay một số đơn vị đã sát nhập, một số trụ sở dư dôi,... UBND tỉnh sẽ bố trí trụ sở làm việc cho các Hội đặc thù đảm bảo hiệu quả sử dụng, tiết kiệm ngân sách; dừng dự án Đường Bờ Đông hồ Gia Nghĩa giai đoạn 1 vì quy mô dự án trùng với quy mô dự án Đường bờ Đông hồ Trung tâm được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương tại Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 28/3/2017 đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, tuy nhiên chưa được bố trí vốn để thực hiện công tác xây lắp, do đó sau khi xem xét, để đầu tư đồng bộ, kế thừa kết quả dự án đã triển khai, UBND tỉnh thống nhất dừng dự án, dự kiến báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ IV), còn lại chủ đầu tư đang thực hiện lựa chọn nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; khảo sát, lập, thẩm định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; lựa chọn nhà thầu thi công.

+ Nguồn thu sử dụng đất, xô số kiến thiết chưa đạt để nhập nguồn Tabmis cho các chương trình, dự án (đến nay mới nhập Tabmis được 71.011 triệu đồng/ 213.500 triệu đồng, đạt 33,3%).

+ Giá các vật liệu xây dựng trên thị trường tăng mạnh, nhất là sắt, thép, xi măng, cát, sỏi,... tác động trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng, một số dự án phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công dự án.

+ Một số dự án chưa bảo đảm thủ tục để giao kế hoạch vốn theo quy định, trong đó có một số dự án sử dụng vốn ODA đã nêu trên.

+ Năm 2022, nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) đã bố trí 274.114 triệu đồng để thực hiện hoàn ứng ngân sách (chiếm 9,85% tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022). Đến nay các chủ đầu tư mới hoàn thiện hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn ứng được 153.120 triệu đồng/274.114 triệu đồng (đạt 62%). Nguyên nhân chậm giải ngân là do đa số các dự án được triển khai từ trước năm 2012, do đó việc tập hợp đầy đủ hồ sơ để thực hiện hoàn ứng theo quy định mất rất nhiều thời gian.

+ Việc thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND các huyện, thành phố còn nhiều vướng mắc, chưa bàn giao mặt bằng kịp thời cho nhà thầu thi công.

a.2) THPT, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ, thẩm định dự án đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, công tác quản lý quy hoạch trong lĩnh vực xây dựng:

- Về thẩm định dự án đầu tư: Trong 06 tháng đầu năm 2022, tính đến ngày 25/5/2022, tỉnh đã thẩm định 16 hồ sơ, trong đó 15 hồ sơ sử dụng vốn ngân sách nhà nước và nhà nước ngoài ngân sách, 01 hồ sơ thuộc nguồn vốn khác, trong đó:

+ Tổng mức đầu tư xây dựng công trình vốn NSNN và nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách do chủ đầu tư trình thẩm định là 299.121 triệu đồng, tổng mức đầu tư sau khi thẩm định và phê duyệt là 99.018 triệu đồng, sau khi thẩm

định đã cắt giảm 103 triệu đồng giảm so với chi phí xây dựng do chủ đầu tư trình đạt tỷ lệ 0,1%.

+ Chi phí dự toán chủ đầu tư trình thẩm định là 81.204 triệu đồng, chi phí dự toán xây dựng sau thẩm định là 79.523 triệu đồng, sau khi thẩm định đã cắt giảm 1.681 triệu đồng so với chi phí xây dựng do chủ đầu tư trình đạt tỷ lệ 2,07%.

Nguyên nhân là do đơn vị tư vấn thiết kế lập sai sót về khối lượng, áp dụng sai định mức, đơn giá nhân công, ca máy và thành phần cơ cấu kinh phí của dự án theo quy định, bổ sung dự phòng phí cho các dự án.

- Về cấp giấy phép xây dựng: Trong 06 tháng đầu năm 2022, đã cấp 01 giấy phép xây dựng cho các tổ chức và cá nhân, hướng dẫn cho các nhà đầu tư thực hiện trình tự đầu tư xây dựng; trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp phép xây dựng luôn đúng thời gian quy định, không có hồ sơ quá hạn.

- Về quản lý quy hoạch xây dựng: Thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất, tiết kiệm chi phí thực hiện quy hoạch. Công tác lập quy hoạch đô thị, tập trung đầu tư xây dựng đô thị, nâng cấp, phân loại đô thị đạt kết quả cao; qua đó đã tác động mạnh mẽ làm thay đổi cách nghĩ, cách làm, chủ động sáng tạo của chính quyền địa phương và nhân dân trong công tác huy động nguồn lực, vận dụng chính sách, lồng ghép các chương trình để phát triển đô thị; công tác phân loại đô thị đạt kết quả theo lộ trình, tạo điều kiện để thành lập, nâng cấp đơn vị hành chính các đô thị theo quy định; nhận thức về quy hoạch, phát triển đô thị được đổi mới và từng bước hoàn thiện, đời sống dân cư đô thị được cải thiện đáng kể. Sở Xây dựng đã hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung đô thị nhằm đạt các tiêu chuẩn, điều kiện để triển khai nâng cấp đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Về tiết kiệm trong việc thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành giảm so với giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư là 1.189,24 triệu đồng giảm 1,3% so với kế hoạch năm 2022. Việc thẩm tra và phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đã kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho các dự án, giảm thiểu được số dự án tồn đọng chưa quyết toán.

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng: Diện tích trụ sở làm việc là 2.208.642 m²; diện tích nhà công vụ là 283.200 m².

1.5. THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

a) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất sau khi khai thác Bôxít của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV; đề nghị điều chỉnh một số nội dung tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng Làng quân nhân. Tham mưu UBND tỉnh cho phép Sở Tài nguyên và

Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ban hành văn bản hướng dẫn việc chuyển mục đích sử dụng đất từ cây lâu năm sang mục đích trồng cây nông nghiệp khác.

- Thông báo kết quả thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho 09 hồ sơ³.

- Tình hình đo đạc, quản lý địa giới hành chính, cấp quyền sử dụng đất cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức: UBND tỉnh đã ban hành 17 Quyết định về công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất và điều chỉnh đổi với các đơn vị tổ chức, tổng diện tích là 634,1 ha⁴; Hủy bỏ quyết định 01 tổ chức. Ký hợp đồng thuê đất từ ngày 16/12/2021 đến ngày 16/5/2022 đã ký Hợp đồng thuê đất với 42 tổ chức thuê đất trên địa bàn tỉnh. Thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán đo đạc lập Bản đồ địa chính của 09 dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Công tác cấp GCNQSD đất cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân:

+ Đối với tổ chức: Ban hành 11 Quyết định về việc thu hồi, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh (diện tích khoảng 32,16 ha).

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân: Tiếp nhận 83.251 hồ sơ, trong đó: Đã xử lý 75.588 hồ sơ (trễ hạn: 1.004 hồ sơ); đang xử lý 2.421 hồ sơ; trả bộ phận một cửa: 5.251 hồ sơ.

- Công tác định giá đất và phát triển quỹ đất: UBND tỉnh ban hành kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2022. Báo cáo UBND tỉnh kết quả 01 năm thực hiện công tác ủy quyền xác định giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh. Trình hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định 04 phương án xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền thuê đất; 01 phương án xác định giá đất cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất.

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài nguyên nước:

Trong 06 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã cấp 03 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, 01 giấy phép thăm dò dưới nước. Thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước các công trình thủy lợi, thủy điện. Đề nghị UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa xây dựng kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Yêu cầu các đơn vị khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước thực hiện việc lắp đặt các thiết bị giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản:

³ (Dự án xây dựng Kho chứa nông sản của Nông trường Sông Hậu thành phố Cần Thơ tại xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; Công trình xây dựng cơ sở tôn giáo Chùa Huệ Long tại xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông; Trường mẫu giáo Quảng Hòa; Công ty TNHH MTV Ngọc Thịnh Đắk Nông; Công ty TNHH Xuân Bình; Công ty TNHH Phú Bình; Công ty TNHH MTV Hải Khánh Ngân; Công ty TNHH MTV Khai Thác khoáng sản Quảng Phú).

⁴ Trong đó: Giao đất 05 tổ chức với tổng diện tích 18,4 ha; Thuê đất 04 tổ chức với tổng diện tích là 519,4 ha; Thu hồi đất của 08 tổ chức với tổng diện tích là 109,0 ha.

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, sự phối hợp của các cơ quan, ban ngành, công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần đưa hoạt động khoáng sản đi vào nề nếp, thúc đẩy hoạt động khai thác khoáng sản ngày càng phát triển, đặc biệt là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đáp ứng kịp thời nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Trong 06 tháng đầu năm, đã triển khai thực hiện các nội dung cụ thể như:

- Tỉnh ban hành 05 quyết định và 01 thông báo liên quan đến lĩnh vực khai thác tài nguyên, khoáng sản.

- Báo cáo về việc đẩy mạnh công tác rà soát tình hình khai thác khoáng sản trái phép theo tinh thần chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Chương trình số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021; hoàn thiện dự thảo Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị Quyết số 10-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tổ chức kiểm tra về tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh, tình trạng sạt lở bờ sông Krông Nô. Nghiên cứu triển khai đề án lắp đặt camera giám sát hoạt động quản lý khai thác cát trên địa bàn huyện Krông Nô.

- Đôn đốc các đơn vị nhanh chóng thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thực hiện công tác báo cáo định kỳ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định. Đồng thời, yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm các quy định về thực hiện thủ tục đóng cửa mỏ sau khai thác.

Tính từ ngày 16/12/2021 đến ngày 26/5/2022, tỉnh đã ban hành 01 Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (lũy kế đến tháng 5/2022 trên địa bàn tỉnh có 42 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực do UBND tỉnh cấp).

d) THPT, CLP trong lĩnh vực quản lý bảo vệ môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học: Trong 06 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã tiếp nhận 25 hồ sơ dự án, ban hành 10 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thông báo kết quả thẩm định 08 dự án, trả hồ sơ 06 dự án (do không đủ điều kiện/chủ dự án xin rút).

- Diễn biến khí tượng thủy văn, thời tiết, khí hậu, ảnh hưởng và khắc phục biến đổi khí hậu đã được đài khí tượng thủy văn của tỉnh liên tục cập nhật dự báo theo quy định và đăng tải tại trang thông tin điện tử <http://kttvdaknong.com.vn>; ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đăng tải diễn biến khí tượng thủy văn, thời tiết lên trang thông tin điện tử của Sở định kỳ. Nhìn chung trong thời gian qua tình hình khí tượng, thời tiết trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Công tác quản lý và bảo vệ môi trường, công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vi phạm môi trường: UBND tỉnh ban hành 13 Quyết định liên quan đến lĩnh vực môi trường và các văn bản chỉ đạo để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Thực hiện nhiều báo cáo về lĩnh vực bảo vệ môi trường theo chỉ đạo của báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Triển khai Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định về giải quyết thủ tục hành chính như: Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với UBND huyện Đăk R'láp, Đài Phát thanh và Truyền hình Đăk Nông, Báo Đăk Nông công khai kết quả thực hiện nhiệm vụ “Quan trắc, đánh giá mức độ ảnh hưởng của hoạt động sản xuất từ Nhà máy Alumin Nhân Cơ đến môi trường không khí xung quanh”.

- Tổ chức hội thảo tập huấn, phổ biến các quy định, chính sách của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường cho các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các cơ sở sản xuất.

- Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đến hết tháng 5/2022 là 335 triệu đồng.

đ) THPT, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên trong lĩnh vực ngành công thương:

đ.1) Lĩnh vực Công nghiệp:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp 06 tháng đầu năm 2022 ước tăng 7.85% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 4,93%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,17%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 16.99%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,15%;

- Tình hình phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

+ Cụm công nghiệp Thuận An có quy hoạch chi tiết là 52,22ha với tổng mức đầu tư là 82.650 triệu đồng. Hiện nay mới giải phóng mặt bằng giai đoạn I là 24,9 ha với tổng kinh phí đã thực hiện là 32.181 triệu đồng, đến nay tỷ lệ lấp đầy giai đoạn I đạt 93,7%. Tuy gặp khó khăn trong công tác đầu tư xây dựng hạ tầng nhưng công tác thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp đã đạt được những kết quả tương đối khả quan. Hiện tại đã có 17 nhà đầu tư đăng ký triển khai dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư là 291.860 triệu đồng và giải quyết được việc làm cho khoảng gần 250 lao động là lực lượng lao động tại địa phương.

+ Cụm công nghiệp BMC với diện tích quy hoạch chi tiết là 37,41 ha; tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 61.383/83.645 triệu đồng (tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 83.645 triệu đồng), còn một số hạng mục công trình chưa triển khai thực hiện như: Công trình xử lý nước thải, đường dây trung áp. Đến nay đã thu hút 01 nhà đầu tư ký kết hợp đồng thuê đất để triển khai thực hiện dự án.

+ Cụm công nghiệp Krông Nô với diện tích quy hoạch chi tiết là 25 ha, công tác giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp đã thực hiện được 21,85 ha. Đến nay chủ đầu tư vẫn chưa triển khai thực hiện dự án.

+ Cụm Công nghiệp Quảng Tâm: UBND huyện Tuy Đức đang tiến hành lập hồ sơ vi phạm hành chính, xác minh số hộ dân lấn chiếm đất, xây dựng nhà trái phép trên đất cụm công nghiệp và xây dựng phương án xử lý trình Ban Thường vụ Huyện ủy, dự kiến việc cưỡng chế giải tỏa thực hiện trong Quý II/2022.

đ.2) Về lĩnh vực Thương mại:

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu mua sắm người dân; lượng hàng hoá phục vụ các ngày Lễ, Tết phong phú, đa dạng về chủng loại, mẫu mã và đảm bảo chất lượng. Tình hình giá cả ở hầu hết các mặt hàng đều đang có xu hướng tăng do chịu sức ép tăng giá cùng với giá xăng dầu và gas tăng, chi phí sản xuất đầu vào của tất cả các ngành sản xuất, dịch vụ đều bị ảnh hưởng. Ngay sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện tình trạng một số cửa hàng xăng dầu đóng cửa, tạm ngừng phục vụ do thiếu nguồn hàng để bán cho người dân. Sở Công Thương đã phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông kiểm tra, làm việc, nắm bắt tình hình thị khả năng và lượng cung hàng hóa vẫn đáp đủ nhu cầu phục vụ của người dân chưa phát hiện cửa hàng xăng dầu đầu cơ, găm hàng, tăng giá. Bên cạnh đó, tỉnh đã kiến nghị Bộ Công Thương chỉ đạo các đơn vị đầu mối cung cấp hàng thường xuyên cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh, đồng thời yêu cầu các doanh nghiệp bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh cam kết thực hiện việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết theo quy định, đồng thời bảo đảm cung ứng liên tục xăng dầu ra thị trường; nghiêm cấm thực hiện các hành vi đầu cơ, găm hàng, tăng giá, đưa tin thất thiệt, buôn lậu và gian lận thương mại.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2022 ước đạt 9.926.000 triệu đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 57,71% kế hoạch năm 2022 (17.200.000 triệu đồng), trong đó: Thương nghiệp ước đạt 7.787.000 triệu đồng, tăng 12,1%; lưu trú và ăn uống ước đạt 1.670.000 triệu đồng, tăng 77,1%; doanh thu du lịch ước đạt 450 triệu đồng, tăng 78,6%; dịch vụ khác ước đạt 520.000 triệu đồng, tăng 65,7%.

đ.3) Hạ tầng cấp điện

- Hạ tầng lưới điện trên địa bàn tỉnh được đầu tư, cải tạo nâng cấp, mở rộng nhằm đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho nhu cầu hoạt động sản xuất và sinh hoạt, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng tại địa phương.

- Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 nhà máy thủy điện với công suất 349,11 MW; 02 nhà máy điện mặt trời mặt đất với công suất 106,4 MWp đang hoạt động; có 1.632 hệ thống điện mặt trời mái nhà đã vận hành với tổng công suất 377,4 MWp; có 06 dự án điện gió công suất (430MW) được bổ sung quy hoạch, Trong đó có 01 Dự án (50MW) đã vận hành thương mại, 01 dự án (30MW) đã xây dựng xong và 04 dự án (350MW) đang triển khai; có 05 dự án điện mặt trời đã được bổ sung vào quy hoạch điện lực với tổng công suất 825MWp (chưa triển khai xây dựng).

- Hệ thống lưới điện trên địa bàn tỉnh có 4.745 km đường dây dẫn điện (242km lưới điện 500 kV; 304km lưới điện 220 kV; 184 km lưới điện 110 kV; 1.916 km lưới trung áp 22kV; 2.099 km lưới điện hạ áp 0,4 kV) và 2.093 trạm biến áp (01 trạm 500kV, 01 trạm 220 kV, 07 trạm 110 kV, 2084 trạm 22 kV với tổng dung lượng 1776 MVA).

đ.4) Về thủ tục hành chính lĩnh vực Công thương

Triển khai thực hiện Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh năm 2022, Sở Công Thương đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-SCT ngày 10/01/2022 về cải cách hành chính năm 2022; Kế hoạch số 50/KH-SCT ngày 31/12/2021 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022 và thường xuyên thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính. Đã trình UBND tỉnh xem xét công bố danh mục TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử, trang thông tin điện tử Sở Công Thương, cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định; kết quả nhập liệu về quy định TTHC: 129/129 thủ tục hành chính lĩnh vực công thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương được tích hợp trên phần mềm một cửa điện tử (<http://dichvucong.daknong.gov.vn>);

- Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện báo cáo qua hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ (<https://baocaochinhphu.gov.vn>) theo đúng quy định.

- Hiện tại, triển khai đồng bộ và có hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan; triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với 11 TTHC và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với 118 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (theo Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 và Kế hoạch 415/KH-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tỉnh năm 2021).

1.6. THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

1.6.1 THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước:

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Tỉnh đã ban hành quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về Kế hoạch CCHC năm 2022 với chủ đề: "*Nâng cao trách nhiệm, văn hóa ứng xử, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số*" trong đó đề ra 08 lĩnh vực cải cách và 56 hoạt động đến thời điểm hiện nay đã thực hiện được 28/56 nhiệm vụ đạt 50% kế hoạch đề ra; đồng thời, tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tăng cường thực hiện công tác CCHC trong thời gian tới, trên cơ sở đó các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện.

Công tác cải cách hành chính chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực như: “*Cải cách thể chế; cải cách TTHC gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách công vụ, công chức; cải cách tài chính công; hiện đại hóa nền hành chính - xây dựng chính quyền điện tử*”. Hệ thống thể chế khá đồng bộ, thống nhất; đã triển khai cơ chế một cửa ở các cơ quan hành chính nhà nước, tạo sự thuận lợi, liên thông, đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân. Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được củng cố kiện toàn; bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn được nâng lên; ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ có nhiều chuyển biến. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước được tăng cường.

Hệ thống phần mềm Văn phòng điện tử được kết nối liên thông tới 100% các cơ quan hành chính từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã. Tỉnh đã triển khai hệ thống chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng trong hoạt động các cơ quan hành chính nhà nước, tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị hành chính cùng cấp với các cơ quan, đơn vị hành chính cấp huyện, xã thực hiện trên môi trường mạng. Hệ thống một cửa điện tử (iGate) được triển khai đồng bộ cung cấp thông tin TTHC từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Đặc biệt, UBND tỉnh chỉ đạo triển khai đánh giá chỉ số CCHC đối với các cơ quan, đơn vị trên phần mềm điện tử nhằm giảm thiểu các chi phí, thuận tiện trong công tác triển khai đánh giá, chấm điểm và xếp loại chỉ số CCHC hằng năm.

- Thực hiện chính sách sắp xếp, tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước của toàn tỉnh:

+ Về chính sách tinh giản biên chế: Theo Quyết định số 1050/QĐ-BNV ngày 30/9/2021 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2022, trong đó Bộ Nội vụ thống nhất giữ nguyên biên chế của tỉnh so với số giao năm 2021 là 1.921 biên chế. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh năm 2022. Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm 2022 là 07 trường hợp, trong đó: Khối hành chính là 05 trường hợp, khối sự nghiệp là 01 trường hợp, khối doanh nghiệp nhà nước là 01 trường hợp.

+ Về tổ chức bộ máy: Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/3/2018 của Tỉnh ủy Đắk Nông, Kế hoạch số 300/KH-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh, hiện nay các phòng ban, tổ chức hành chính trực thuộc các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố đã đạt chuẩn theo quy định của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/NĐ-CP của Chính phủ. Hiện nay, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của 02 Nghị định trên nên tỉnh vẫn giữ nguyên bộ máy tại các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh trong năm 2022.

+ Về thực hiện Đề án vị trí việc làm: Hiện nay, đang tổ chức thẩm định bản mô tả công việc và khung năng lực của các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định, làm cơ sở bước đầu cho việc xây dựng đội ngũ công chức, viên chức có cơ cấu phù hợp, chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Về đào tạo nguồn lực lao động: Việc triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh năm 2022 đã được các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố cơ bản nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ, năng lực cho CBCC, VC từ đào tạo bồi dưỡng; công tác đào tạo bồi dưỡng được gắn liền với quy hoạch và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đã chủ động, tích cực và có ý thức hơn trong học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cho bản thân.

- Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức: Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đã căn cứ vào yêu cầu công việc, trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đối với ngạch, chức danh theo quy định.

- Về công tác bổ nhiệm: Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh được thực hiện theo quy định của Đảng và Nhà nước.

- Việc sử dụng thời gian lao động: Hiện nay, việc sử dụng thời gian lao động, xử lý công việc của cơ quan được thực hiện khoa học, hợp lý; tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lễ kỷ niệm bảo đảm đúng mục đích, đúng thành phần, đối tượng tham dự và tiết kiệm thời gian không lãng phí. Tăng cường việc tổ chức hội nghị, họp trực tuyến để giảm tối thiểu chi phí đi lại.

- Việc chấp hành kỷ luật lao động: Các cơ quan đã xây dựng quy chế làm việc, trong đó có quy định về kỷ luật lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

1.6.2 THPT, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập đối với ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh:

1.6.2.1 Việc ưu tiên phát triển giáo dục mầm non và công tác nâng cao chất lượng, hiệu quả của các cơ sở giáo dục mầm non.

a) Công tác đầu tư các nguồn lực để phát triển giáo dục mầm non và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Công tác đầu tư các nguồn lực để phát triển giáo dục mầm non: Tiếp tục thực hiện kế hoạch PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, bằng nhiều nguồn kinh phí từ chương trình MTQG giáo dục, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn ngân sách địa phương và từ nguồn xã hội hóa giáo dục, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học và trang cấp thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở giáo dục mầm non. Tỉnh đạt chuẩn về giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi với kết quả như sau: Tỷ

lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,17%; Trẻ học 2 buổi trên ngày: 13.972; Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 15.254; Tổng số trẻ 3-5 tuổi: 38.303, ra lớp: 30.026; tỉ lệ đạt 78,39% trong đó trẻ học tại địa bàn là 29.804 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 221 trẻ; Tổng số trẻ 0-2 tuổi: 18.846, ra lớp: 1273; tỉ lệ đạt 6,75% trong đó trẻ học tại địa bàn là 1.271 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 2 trẻ; Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 0-5 tuổi trên địa bàn: 10; số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 5, tỉ lệ đạt 50%.

b) Công tác hỗ trợ học sinh khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số và ngăn chặn tình trạng học sinh bỏ học: Ngoài những chính sách của Trung ương, căn cứ vào điều kiện thực tiễn của tỉnh, trong thời gian vừa qua, ngành giáo dục và đào tạo đã tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành một số chính sách nhằm hỗ trợ để học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số có điều kiện đến trường. Chính vì vậy, tỷ lệ học sinh bỏ học đã giảm rõ rệt.

c) Công tác chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ đồng bào dân tộc thiểu số

Tỉnh đã triển khai thực hiện Quyết định số 5006/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành kế hoạch giai đoạn 2 thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025" trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. Học sinh dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1, được tăng cường thời lượng môn học tiếng Việt trong trường tiểu học với những lớp học có học sinh là người dân tộc thiểu số còn hạn chế về khả năng nghe nói tiếng Việt. Các đơn vị linh hoạt tận dụng nguồn lực sẵn có trong cộng đồng, tại địa bàn sinh sống của trẻ để đưa vào nhà trường làm tư liệu, phương tiện dạy học không tốn kém kinh phí nhưng vẫn đem lại hiệu quả.

1.6.2.2 Việc duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; công tác xóa mù chữ, bổ túc văn hóa cho người trong độ tuổi lao động, giảm tỷ lệ tái mù chữ ở người lớn. Công tác triển khai các giải pháp thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THPT. Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 với kết quả như sau:

a) Phổ cập giáo dục tiểu học:

- Tổng số trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1: 15.284 trẻ, đạt tỉ lệ 99,84%;
- Tổng số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (năm học 2020 - 2021): 11.435 trẻ, chiếm tỉ lệ 93,64%;
- Tổng số trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (tính đến năm học 2020 - 2021): 50.177 trẻ, chiếm tỉ lệ 95,78%. Trong đó số trẻ em 14 tuổi: 12.494 trẻ; hoàn thành chương trình tiểu học: 12.38 chiếm tỉ lệ 99,1%;
- Tổng số trẻ 11 tuổi đang học ở tiểu học 776 trẻ, chiếm tỉ lệ 6,35%;
- Số trẻ 6-14 tuổi ngoài nhà trường: 192 chiếm tỉ lệ 0,15%;
- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-14 tuổi trên địa bàn: 205, trong đó số trẻ khuyết tật 11-14 tuổi được tiếp cận giáo dục: 62 chiếm tỉ lệ 30,24%.

b) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi phải phổ cập: 45.010; tốt nghiệp THCS (tính đến năm học 2020 - 2021): 40.979 chiếm tỉ lệ 91,04%;

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi đã tốt nghiệp THCS đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên, GDNN: 38.097 chiếm tỉ lệ 84,64%;

- Số thanh, thiếu niên trong độ tuổi 11-18 tuổi bỏ học (cả 3 cấp): 3.556 chiếm tỉ lệ 3,69%, trong đó độ tuổi từ 11-14 tuổi bỏ học: 478; độ tuổi từ 15-18 tuổi bỏ học: 3.078;

- Số thanh, thiếu niên từ 15-18 ngoài nhà trường (cả 3 cấp): 5.547 chiếm tỉ lệ 12,32%;

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-18 tuổi trên địa bàn: 182, số trẻ khuyết tật 11-18 tuổi được tiếp cận giáo dục: 112 chiếm tỉ lệ 100%.

c) Kết quả xóa mù chữ

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25 là 124.208⁵;

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: 261829⁶;

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: 464.394⁷.

d) Công tác triển khai các giải pháp thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS:

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp đã được chỉ đạo thực hiện trong chương trình giáo dục một cách mềm dẻo, kết hợp với các loại hình giáo dục tư vấn chọn nghề, tư vấn tuyển sinh cho học sinh để các em có điều kiện tiếp cận thực tế về ngành nghề; từ đó, các em tìm đến các cơ sở học nghề, chọn ngành nghề phù hợp với năng lực, sở trường, điều kiện kinh tế của gia đình và nhu cầu của xã hội.

Nhìn chung, công tác phân luồng học sinh phổ thông luôn được chú trọng và đẩy mạnh nên từng bước nâng cao được nhận thức của xã hội về giáo dục nghề nghiệp và công tác phân luồng học sinh sau THCS và THPT vào học hệ trung cấp chuyên nghiệp (TCCN), trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Kết quả phân luồng cho thấy tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đi học nghề chiếm tỷ lệ 5,83%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tham gia vào thị trường lao động hoặc đi học nghề chiếm tỷ lệ 43,75%. Triển khai thực hiện có hiệu quả quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phù hợp với điều kiện của tỉnh.

⁵ Số người trong độ tuổi từ 15-25 biết chữ: 122.178 chiếm tỉ lệ 98,37%; Số người trong độ tuổi từ 15-25 mù chữ: 2.030 chiếm tỉ lệ 1,63% chi tiết: Số người mù chữ mức độ 1: 1.194 người chiếm tỉ lệ 0,96%; Số người mù chữ mức độ 2: 2.030 người chiếm tỉ lệ 1,63%.

⁶ Số người trong độ tuổi từ 15-35 biết chữ: 252.520 chiếm tỉ lệ 96,44%; Số người trong độ tuổi từ 15-35 mù chữ: 9.309 chiếm tỉ lệ 3,56%, chi tiết: Số người mù chữ mức độ 1: 5.909 người chiếm tỉ lệ 2,26%; Số người mù chữ mức độ 2: 9.309 người chiếm tỉ lệ: 3,56%.

⁷ Số người trong độ tuổi từ 15-60 biết chữ: 436.798 chiếm tỉ lệ: 94,06%; Số người trong độ tuổi từ 15-60 mù chữ: 27.596 chiếm tỉ lệ 5,94%, chi tiết: Số người mù chữ mức độ 1: 15.092 người chiếm tỉ lệ 3,25%; Số người mù chữ mức độ 2: 27.596 người chiếm tỉ lệ 5,94%; Số lớp huy động xóa mù chữ: 13 lớp với 409 học viên.

1.6.2.3 Công tác phát triển giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng khó khăn và thực hiện các chính sách dân tộc trong giáo dục.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn tiếp tục được đầu tư, phát triển; mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh; kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo cơ hội học tập cho mọi người, bước đầu xây dựng xã hội học tập; học sinh là người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, gia đình chính sách, học sinh khuyết tật ngày càng được quan tâm. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đối với học sinh thuộc diện chính sách và người nghèo, người dân tộc thiểu số đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

1.6.2.4 Việc phát triển nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện chính sách đãi ngộ đối với giáo viên.

- Phát triển nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục: Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ trên biên chế được HĐND, UBND tỉnh giao thực hiện công tác quản lý và sử dụng nguồn nhân lực; kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy ở các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; sắp xếp, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức hợp lý đảm bảo chất lượng và đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo. Phối hợp với các cơ sở giáo dục trong và ngoài tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu tăng quy mô, nâng cao chất lượng và đổi mới giáo dục.

- Chế độ chính sách cho giáo viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Giáo viên ở vùng đặc biệt khó khăn được thụ hưởng đầy đủ các chính sách quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP và Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và giáo viên mầm non. Nhìn chung, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được thực hiện khá đầy đủ như: phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng,... Tuy nhiên, chế độ cho các đối tượng là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài chưa được quan tâm đúng mức.

1.6.2.5 Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và tinh giảm biên chế trong lĩnh vực giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

- Về sử dụng đội ngũ giáo viên: Triển khai Công văn số 240/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20/01/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát biên chế ngành giáo dục; Công văn số 371/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 26/01/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuẩn bị đội ngũ giáo viên Tiếng Anh, Tin học dạy tiểu học bắt đầu từ năm học 2022-2023; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 406/KH-UBND ngày 31/7/2020 về công tác tuyển dụng, sử dụng, sắp xếp, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ giáo viên dạy lớp 1 năm học 2020-2021 thực hiện

chương trình giáo dục phổ thông 2018; Báo cáo số 97/BC-UBND ngày 01/3/2021 về kết quả rà soát và giải pháp bố trí đủ giáo viên Tiếng Anh, Tin học dạy tiểu học bắt đầu từ năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 26/3/2021 về thực trạng trường, lớp, học sinh, số lượng người làm việc và nhu cầu bổ sung số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thành phố rà soát số lượng và cơ cấu giáo viên ở tất cả các cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và từng môn học; xác định cụ thể số lượng, cơ cấu giáo viên dư thừa cục bộ ở từng trường, từng cấp học, môn học. Xây dựng kế hoạch điều chuyển giáo viên từ trường thừa sang trường thiếu giáo viên, từ trường thiếu ít giáo viên sang trường thiếu nhiều giáo viên để sử dụng, bố trí đội ngũ giáo viên một cách hợp lý (ưu tiên theo thứ tự cùng cấp học, môn học; cùng xã/phường/thị trấn; khác xã/phường/thị trấn trong huyện; khác huyện trong tỉnh).

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hiện có, những khối lớp triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 6, lớp 7 thì cần ưu tiên đảm bảo đủ số lượng giáo viên dạy theo định mức quy định đối với mỗi cấp học. Trường hợp chưa bố trí đủ giáo viên theo định mức thì có giải pháp phù hợp như: Phương án bồi dưỡng giáo viên tiểu học (dạy môn chung) có thể dạy cả những môn: Giáo dục thể chất, phân môn Công nghệ trong môn Tin học và Công nghệ. Tạo điều kiện cho giáo viên, nhân viên học văn bằng 2 sư phạm về chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học để bố trí dạy môn Tiếng Anh, Tin học ở cấp tiểu học. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là các trường ở vùng khó khăn, xa trung tâm (vùng ven) kết hợp với việc phân vùng tuyển sinh hợp lý để thu hút và duy trì sĩ số học sinh theo học, tránh trường hợp học sinh vượt tuyển gây quá tải về số lượng học sinh ở các trường tại trung tâm, giảm áp lực về việc thiếu giáo viên tại các đơn vị này. Trong năm học 2021-2022 và các năm học tiếp theo, khẩn trương rà soát số lượng người làm việc chưa sử dụng và trên cơ sở phân bổ số lượng người làm việc cho các cơ sở giáo dục trong tổng số lượng người làm việc được giao, tiếp tục tuyển dụng giáo viên các cấp học, đủ theo cơ cấu từng môn học, trong đó ưu tiên tuyển dụng giáo viên môn Tiếng Anh, Tin học ở cấp tiểu học để đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Ưu tiên tối đa số lượng người làm việc được giao để tuyển dụng giáo viên nhằm đáp ứng thực hiện nhiệm vụ năm học. Bố trí một giáo viên có thể dạy 02 trường trên cùng địa bàn; biệt phái giáo viên từ nơi trường thừa giáo viên sang nơi trường thiếu giáo viên; tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên để có nguồn kinh phí hợp đồng thỉnh giảng giáo viên. Tăng cường công tác phân công giáo viên, nhân viên thực hiện chế độ kiêm nhiệm ở các trường thiếu biên chế so với định mức, để đáp ứng nhu cầu công việc tại các đơn vị trên nguyên tắc bảo đảm số tiết dạy/tuần đối với giáo viên, số giờ làm việc/ngày đối với nhân viên. Về hợp đồng vị trí việc làm giáo viên theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế. Tính đến thời điểm hiện nay

các Phòng Giáo dục và Đào tạo: Có 113 người đang hợp đồng vị trí việc làm giáo viên, trong đó mầm non có 41 người, tiểu học có 49 người, THCS có 23 người.

- Về thực hiện tinh giản biên chế:

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 15/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành chương trình số 30-CTr/TU ngày 22/5/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập với tinh giản biên chế trong các năm qua như sau:

+ Các Phòng Giáo dục và Đào tạo: Trong năm học 2020-2021, tổng số trường giảm do sắp xếp so với năm học 2019-2020 là 27 trường và 28 điểm trường. Trong đó mầm non giảm 4 trường và 17 điểm trường, tiểu học giảm 19 trường và 9 điểm trường, THCS giảm 04 trường và 2 điểm trường.

+ Các đơn vị trực thuộc: Sở Giáo dục và Đào tạo còn 33 đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm: 23 trường THPT, 08 trường PTDTNT và 02 trung tâm (Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh). Giảm đi 03 đơn vị sự nghiệp công lập. Trong năm học 2020-2021, số cán bộ quản lý giảm (dôi dư) do sắp xếp, dồn dịch trường, điểm trường là 06 người, số giáo viên giảm 0 người, số nhân viên giảm 18 người.

Thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ: Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thành phố chấp hành nghiêm túc việc thực hiện sử dụng, bố trí, quản lý số biên chế hành chính, sự nghiệp và số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được giao của các cơ quan có thẩm quyền. Trong năm học 2020-2021 các Phòng Giáo dục và Đào tạo tinh giản 37 trường hợp.

1.7. THPT, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

a) THPT, CLP trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

- THPT, CLP trong việc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ: Trong 06 tháng đầu năm 2022, một số DN đã thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các quy chế quản lý nội bộ phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Từng bước cải cách quy trình xử lý công việc, lề lối làm việc theo hướng tiết kiệm, nhanh gọn, kịp thời, hiệu quả tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật; Chi phí quản lý được tiết kiệm do áp dụng giao dịch công việc bằng phương tiện điện tử thay thế công văn bằng văn bản giấy.

- THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng NSNN: Trong các trường hợp sử dụng NSNN, các doanh nghiệp nhà nước luôn thực hiện theo đúng định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trên cơ sở nguyên tắc tiết kiệm tối đa chi phí nhưng vẫn đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất.

- THPTK, CLP trong mua sắm sử dụng phương tiện đi lại và thiết bị làm việc: Trong 06 tháng đầu năm các doanh nghiệp nhà nước không thực hiện mua sắm phương tiện đi lại mới; Các doanh nghiệp bố trí và sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc đúng với quy định pháp luật hiện hành phù hợp với định mức của đơn vị để tránh gây lãng phí; không sử dụng tài sản cơ quan vào việc cá nhân.

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Trong 06 tháng đầu năm các doanh nghiệp nhà nước không đầu tư xây dựng trụ sở mới; bên cạnh đó các doanh nghiệp đã bảo quản, sử dụng không để xảy ra hư hỏng, mất mát tại trụ sở của đơn vị. Tận dụng tối đa việc sử dụng trụ sở để phục vụ công việc, kiện toàn sắp xếp các phòng ban để bố trí vị trí làm việc phù hợp với trụ sở làm việc hiện có.

- Tổng số vốn chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp: Theo kế hoạch năm 2022: Số đầu kỳ là: 2.828.287 triệu đồng; Số cuối kỳ là: 2.888.253 triệu đồng; kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2022: Số đầu kỳ là: 2.828.287 triệu đồng; số cuối kỳ là: 2.899.017 triệu đồng;

- Nợ phải thu khó đòi tại các doanh nghiệp năm 2022: Theo kế hoạch năm 2022: Số đầu kỳ là: 71.665 triệu đồng; số cuối kỳ là: 72.939 triệu đồng; kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2022 là: Số đầu kỳ là: 71.665 triệu đồng; số cuối kỳ là: 74.781 triệu đồng;

b) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

- Một số doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý khai thác các công trình thủy lợi đã thực hiện tiết kiệm, điều tiết lượng nước tại các công trình trên để phục vụ cho việc tưới nước mùa khô, chống hạn kịp thời cho diện tích đất canh tác nông nghiệp.

- Một số doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý, bảo vệ diện tích rừng thường xuyên tuần tra, bảo vệ nhằm hạn chế các vi phạm phá rừng, lấn chiếm đất rừng. Các doanh nghiệp trên đã thực hiện đóng cửa rừng, không khai thác theo Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững tại khu vực Tây Nguyên.

c) THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động.

- Thường xuyên rà soát, sắp xếp, luân chuyển người lao động đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động sẵn có, phát huy tối đa năng lực làm việc của người lao động, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện quản lý chặt chẽ thời gian làm việc, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo hiệu quả công việc của cán bộ, công nhân viên, lao động tại đơn vị;

- Triển khai xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động làm cơ sở tuyển dụng và sử dụng lao động.

d) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp thường xuyên rà soát cơ sở vật chất, kỹ thuật để khai thác tối đa và sử dụng có hiệu quả tài sản, thiết bị hiện có;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng theo quy định để có giải pháp kịp thời nhằm tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí, kiểm soát tiến độ và giải ngân kịp thời quản lý chặt chẽ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ. Xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ;

- Quy chế quản lý công nợ đã được các Doanh nghiệp ban hành phục vụ cho công tác quản lý điều hành và quản lý công nợ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giảm thiểu tối đa các khoản nợ xấu, nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi.

đ) THPTK, CLP tại các doanh nghiệp nhà nước: Trong 06 tháng đầu năm 2022 các doanh nghiệp đã tiết kiệm được 517 triệu đồng, trong đó:

- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu: 30 triệu đồng;

- Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng: 24 triệu đồng;

- Tiết kiệm chi phí quản lý: 363 triệu đồng;

- Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật: 100 triệu đồng.

1.8. THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

a) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân:

a.1) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng: Trong 06 tháng đầu năm các doanh nghiệp nhà nước không đầu tư xây dựng trụ sở mới. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhà nước đã bảo quản, sử dụng không để xảy ra hư hỏng, mất mát tại trụ sở của đơn vị. Tận dụng tối đa việc sử dụng trụ sở để phục vụ cho việc kiện toàn sắp xếp các phòng ban để bố trí làm việc phù hợp với trụ sở làm việc hiện có.

a.2) THPTK, CLP trong sản xuất kinh doanh:

- Kiểm soát chặt chẽ, chi phí hoạt động, chi phí quản lý, triệt để tiết kiệm chi phí thường xuyên nhất là các khoản chi: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách ... thực hiện các biện pháp phù hợp, hiệu quả để tiết kiệm triệt để chi phí xăng dầu, điện nước, văn phòng phẩm và các chi phí khác.

- Về tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu: Thường xuyên thực hiện kiểm tra, rà soát, sửa chữa hư hỏng ngay khi mới phát sinh làm tiết kiệm được một phần chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, nhân lực làm giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Về tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực hiện tiết giảm từ 5% trở lên, tất cả cán bộ, công nhân viên, người lao động quản lý tăng chất lượng, hiệu quả công việc đạt kết quả cao, hạn chế đi lại nhiều lần để giải quyết cùng một công việc, sử dụng công cụ, vật tư, máy móc thiết bị hiệu quả, không trang bị thêm máy móc thiết bị làm việc khi không cần thiết.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý văn bản mang lại hiệu quả cao.

a.3) THPTK,CLP trong tiêu dùng của nhân dân:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*” thực hành tiết kiệm trong mua sắm và tiêu dùng.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đồng thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường, giá cả, nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống; ngăn chặn đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, nhất là các thời điểm mùa vụ, các dịp lễ, tết. Bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu cho khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, nhất là những thời điểm khó khăn, thiên tai, dịch bệnh; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa, ngăn chặn và có biện pháp xử lý nghiêm việc nhập khẩu các mặt hàng chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của nhân dân.

- Thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 07/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 15/9/2017 về việc tăng cường tiết kiệm điện để chỉ đạo các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, các hộ sử dụng điện sinh hoạt tăng cường công tác tiết kiệm điện; hướng dẫn các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1305/QĐ-TTg ngày 15/9/2017; đồng thời, chỉ đạo Công ty Điện lực Đắk Nông phối hợp với UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về tiết kiệm điện của người dân, tổ chức.

b) THPTK,CLP trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: Không.

- Số vụ việc đã được xử lý: Không.

- Số người vi phạm và hình thức xử lý: Không.

3. Phân tích, đánh giá:

3.1. Đánh giá kết quả đạt được:

- Nhìn chung, tình hình thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong thời gian qua tại các đơn vị đã có những chuyển biến tích cực; công tác THPTK, CLP đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời; công tác

tuyên truyền và thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP trong các lĩnh vực được đẩy mạnh.

- Nhận thức và hành động của đa số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng lên. Qua đó đã ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc đấu tranh và phòng, chống các biểu hiện tiêu cực, hành vi lãng phí.

- Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cơ bản đúng theo chế độ, định mức nhà nước ban hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Đồng thời, thực hiện tốt công tác công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan; thông qua kinh phí tiết kiệm đã cải thiện thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong từng cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ hiện hành; sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả. Trình tự, thủ tục mua sắm, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản công thực hiện theo đúng thẩm quyền đã được phân cấp.

- Tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cơ bản được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng công theo đúng quy định của pháp luật.

- Các đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị. Tài sản được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, chống lãng phí.

3.2. Những tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về THTK-CLP tại một số cơ quan, địa phương chưa thật sự triệt để, chưa chủ động và quyết liệt trong việc triển khai thực hiện Chương trình THTK-CLP.

Trong công tác xây dựng Chương trình THTK, CLP vẫn còn một số cơ quan, đơn vị xây dựng còn mang tính chất chung chung chưa xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể, chưa xác định được các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo để tiết kiệm, chưa bám sát vào đặc điểm, đặc thù của từng cơ quan đơn vị dẫn đến việc đánh giá và đề ra biện pháp thực hiện chưa đạt hiệu quả cao, chưa thiết thực; vẫn còn một số cơ quan, đơn vị báo cáo chậm so với thời hạn quy định; số liệu báo cáo không đầy đủ theo biểu mẫu quy định dẫn đến công tác tổng hợp trên địa bàn toàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

- Công tác cải cách hành chính đã được đẩy mạnh nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa khắc phục được tình trạng lãng phí trong tổ chức bộ máy và sử dụng lao động.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới ở một số nơi chưa được quyết liệt, còn trong tình trạng nê nang, né tránh đối với một số biểu hiện vi phạm, mới chỉ dừng lại ở việc nhắc nhở, đôn đốc, chưa có chế tài răn đe, hiệu quả phát hiện các hành vi lãng phí trong quá trình tự thanh tra, kiểm tra của các đơn vị còn thấp.

- Một số cán bộ, công chức đã được quán triệt, tuyên truyền về THTK, CLP nhưng còn chậm trong thay đổi nhận thức và hành động dẫn đến một số nội dung kinh phí tiết kiệm chưa đạt kết quả đề ra.

- Việc triển khai công tác THTK, CLP của các Công ty TNHH MTV và Công ty cổ phần có sử dụng vốn của Nhà nước đạt kết quả chưa cao do Ban chỉ đạo THTK, CLP trong đơn vị và xí nghiệp trực thuộc là kiêm nhiệm. Vì vậy, việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, báo cáo chưa có nề nếp, chất lượng báo cáo còn hạn chế, chưa đầy đủ các tiêu chí theo đề cương đề ra, việc THTK, CLP là góp phần thiết thực, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên và người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước.

- Định mức kinh tế kỹ thuật của một số doanh nghiệp nhà nước còn đang trong quá trình điều chỉnh nên vẫn áp dụng định mức cũ có nhiều bất cập chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Trách nhiệm, sự quan tâm, chú trọng việc thực hiện Luật THTK, CLP tại một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự đúng mức, chưa có chế tài thích đáng đối với những trường hợp gây lãng phí. Từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện THTK, CLP.

- Một số định mức chi tiêu chưa phù hợp với tình hình thực tế gây khó khăn trong việc thực hiện. Cơ chế quản lý giám sát tài sản, đất đai, tài nguyên,... còn lỏng lẻo, việc công khai minh bạch nhiều lĩnh vực còn hạn chế dẫn đến hiệu quả sử dụng kinh phí, tài sản, đất đai... chưa cao.

- Do tác động của yếu tố khách quan như: Nhiệm vụ chính trị được giao hàng năm tăng, kinh phí thì hạn hẹp; giá cả một số mặt hàng tăng so với năm trước, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên số tiền thực hiện tiết kiệm không lớn.

- Công tác cải cách hành chính đã được đẩy mạnh nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa khắc phục được tình trạng lãng phí trong tổ chức bộ máy và sử dụng lao động.

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THTK, CLP 06 tháng đầu năm 2022.

1. Phương hướng, nhiệm vụ:

- Tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành nghiêm túc triển khai thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2022 của UBND tỉnh đã đề ra; phải xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể hóa các chỉ tiêu tiết kiệm (bằng số liệu cụ thể) và đưa ra các giải pháp sát thực tế để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã xây dựng;

- Triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh trong quản lý, điều hành kinh tế xã hội và phân đấu đảm bảo hoàn thành dự toán ngân sách năm 2022; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các mục chi theo dự toán, tiết kiệm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Đối với các khoản chi lớn, đưa ra nhiều phương án lựa chọn tối ưu để thực hiện;

- Xác định THTK, CLP là nhiệm vụ thường xuyên trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn của các Sở, Ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội, các huyện và thành phố, các Công ty TNHH MTV vốn 100% của Nhà nước; xây dựng và củng cố đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực và trình độ chuyên môn cao, tư tưởng chính trị vững vàng, kiên định đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng đến các cấp, các ngành nhằm nâng cao ý thức chấp hành và thực hiện tốt công tác THPT, CLP trong cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí quản lý hành chính, tài chính. Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế. Triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THPT, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo thẩm quyền.

2. Các giải pháp thực hiện:

2.1 Về lãnh đạo, điều hành:

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở như: Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ; tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 07/8/2013 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh lề lối làm việc và thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc THPT, CLP; mọi hành vi vi phạm, gây lãng phí xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phải làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2.2. Về công tác cải cách hành chính:

- Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện CCHC của các cấp, các ngành gắn với THPT, CLP trong các lĩnh vực; thực hiện có hiệu quả hiện đại hóa quản lý hành chính nhà nước thông qua việc triển khai thực hiện dự án chính quyền điện tử tỉnh; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống thông tin dữ liệu của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng hoạt động của mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet; ban hành và triển khai kế hoạch số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2020 - 2025 theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; thực hiện cấp bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm triệt để các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của cơ quan mình; khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2022.

- Tiếp tục đổi mới lề lối phương thức làm việc thông qua việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử, thực hiện gửi nhận văn bản điện tử liên thông 4 cấp chính quyền; chuyển đổi từng bước việc điều hành dựa trên giấy tờ sang điều hành bằng dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP; đẩy mạnh hình thức họp trực tuyến; đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

2.3. Về việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước chủ động, chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách:

Tiếp tục cải cách công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng thống nhất quy trình, tập trung đầu mối kiểm soát và thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư) gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị liên quan (cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước); đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm soát chi, quản lý thu ngân sách nhà nước.

Điều hành, quản lý chi trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; thực hiện triệt để tiết kiệm toàn diện trên các nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thực hiện công khai, minh bạch, đề cao trách nhiệm giải trình về ngân sách nhà nước.

b) Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền và triển khai đồng bộ, hiệu quả Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn. Đẩy mạnh quản lý, giám sát hiệu quả sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ; có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án để giảm thiểu chi phí vay. Nâng cao trách nhiệm giải trình của các Sở, ngành, địa phương đối với hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay công.

c) Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công và nâng cấp cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công để từng bước cập nhật, quản lý thông tin của tất cả tài sản công được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Xây dựng hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công để thực hiện các giao dịch về tài sản (như: bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng,...) đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác quản lý, xử lý tài sản công.

Ban hành kịp thời tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công chuyên dùng theo thẩm quyền để làm cơ sở lập kế hoạch, dự toán, quản lý, bố trí sử dụng, xử lý tài sản công theo đúng quy định.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật liên quan đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm.

d) Xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phấn đấu đồng thời gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

e) Thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công

Với quyết tâm hoàn thành mục tiêu thực hiện và giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, góp phần quan trọng để hiện thực hóa các quan điểm, mục tiêu, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư thực hiện một số nội dung sau:

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2022; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ các Công điện: số 126/CĐ-TTg ngày 12/02/2022 và số 307/CĐ-TTg ngày 08/4/2022; các Công văn số 1684/VPCP-KTTH ngày 17/3/2022 và số 572/VPCP-KTTH ngày 21/01/2022 của Văn phòng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo khác của trung ương, Tỉnh ủy.

- Xác định công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán vốn đầu tư... là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách. Tập trung triển khai quyết liệt những nhiệm vụ, công việc theo thẩm quyền; kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn.

- Yêu cầu các chủ đầu tư theo dõi, đôn đốc các đơn vị thi công tăng ca, tập trung nhân lực và máy móc thiết bị, tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thi công; thực hiện công tác nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng hoàn thành.

- Yêu cầu các chủ đầu tư chủ động, tích cực phối hợp với UBND các huyện, thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; đề xuất giải pháp, trách nhiệm xử lý cụ thể (thời gian hoàn thành) đến từng cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Yêu cầu các Bí thư, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trực tiếp kiểm tra thực địa dự án; trực tiếp gặp dân, tổ chức đối thoại, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người dân, thực hiện vận động chấp hành các quy định của nhà nước về thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng; kịp thời xử lý khiếu nại, không để làm chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện dự án. Kiên quyết xử lý, cưỡng chế đối với các trường hợp lợi dụng các chính sách của nhà nước để trục lợi khi thu hồi đất, ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

- Kiên quyết điều chuyển, thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, suy thoái về đạo đức công vụ, gây những nhiễu tiêu cực trong quản lý, giải ngân vốn đầu tư công... gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân, coi đây là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2022.

2.4 Về công tác cổ phần hóa và thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước:

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Tăng cường minh bạch thông tin đối với tất cả các doanh nghiệp nhà nước theo các tiêu chuẩn áp dụng đối với công ty đại chúng; nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước; nghiên cứu, đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước theo từng loại hình, lĩnh vực, địa bàn hoạt động đặc thù của doanh nghiệp. Triển khai tích cực, có hiệu quả Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp nhằm cắt giảm triệt để các chi phí bất hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh, đẩy lùi và ngăn chặn các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp.

Đẩy mạnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

2.5 Về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

Tiếp tục thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-TW, Nghị quyết số 19/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XII). Rà soát các văn bản hiện hành để đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cho phù hợp, khắc phục những hạn chế, vướng mắc và bảo đảm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ làm căn cứ cho việc quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động hiệu quả và làm cơ sở để thực hiện cải cách tiền lương.

Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Đổi mới mạnh mẽ quy trình, phương thức và thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút được người có năng lực, trình độ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xác định vị trí việc làm một cách khoa học, phù hợp với yêu cầu thực tế.

Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp của tỉnh theo đúng lộ trình của Trung ương và UBND tỉnh. Thực hiện việc tinh giản biên chế theo quy định của Đảng và pháp luật nhà nước. Thực hiện việc nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức đúng theo quy định hiện hành.

2.6. Về lĩnh vực đất đai:

- Nâng cao chất lượng thẩm định nhu cầu sử dụng đất, các thủ tục giao đất, thu hồi đất; bàn giao thực địa cho các tổ chức có quyết định giao đất, cho

thuê đất; Tiếp tục tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác, giao đất, thu hồi đất sau thanh tra, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, tạo quỹ đất sạch.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024; Quy định về cơ chế tài chính thực hiện dự án khu tái định cư do nhà đầu tư dự án có sử dụng đất tự nguyện ứng trước kinh phí để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh; Quyết định điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Dự thảo quyết định quy định chi tiết việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Chủ động, tích cực phối hợp với UBND các huyện, thành phố kiểm tra, rà soát việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thẩm định, hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2.7. Về lĩnh vực khoáng sản và tài nguyên nước:

- Xây dựng và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt đề cương và dự toán kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước mặt tỉnh Đắk Nông, giai đoạn đến năm 2025.

- Tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa tổ chức thực hiện.

- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ theo Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch triển khai chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025.

2.8. Về lĩnh vực bảo vệ môi trường:

- Tiếp tục chỉ đạo các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về việc hướng dẫn, triển khai Luật bảo vệ Môi trường năm 2020 trên địa bàn tỉnh theo quy định; Quyết định quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường năm 2022; “Quy định

mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí sông suối trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2022)".

- Xây dựng: Chương trình thí điểm phân loại rác tại nguồn; phòng, chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh; Đề án nâng cao nhận thức và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khảo sát, thực hiện lắp đặt trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh.

- Xử lý đơn thư phản ánh ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và duy trì hoạt động đường dây nóng về bảo vệ môi trường.

2.9. Về lĩnh vực đầu tư:

Tập trung bố trí vốn cho những công trình, dự án trọng điểm thật sự bức xúc hoặc còn thi công dở dang; kiên quyết không bố trí cho những công trình, dự án không đảm bảo thủ tục; đình, hoãn hoặc giãn tiến độ đối với những công trình, dự án chưa thật sự thiết thực; hủy bỏ không đầu tư những công trình, dự án nếu phát hiện kém hoặc không hiệu.

2.10. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư, phòng chống tham nhũng:

Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; theo dõi, rà soát, chấn chỉnh kịp thời các trường hợp chòng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; triển khai thực hiện Công văn số 907/TTCP-KHTH ngày 12/6/2020 của Tổng Thanh tra Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

Tăng cường chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra và đôn đốc sau thanh tra về việc chấp hành các quyết định thu hồi, kiến nghị, xử lý sau thanh tra đã có hiệu lực; Đồng thời, chủ động gắn công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo với công tác THTK, CLP.

Trên đây là báo cáo kết quả về thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 06 tháng đầu và phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2022; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

(Gửi kèm Phụ lục báo cáo kết quả công tác THTK, CLP 06 tháng đầu năm 2022)./.*v*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (KV).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiến



PHỤ LỤC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

KỲ BÁO CÁO: 06 tháng năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số **390/BC-UBND** ngày **08** tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	Văn bản	42	47	41		87,23%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ sửa đổi, bổ sung	Văn bản	24	36	23		63,89%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	26	45	28		62,22%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	Vụ	1	1	1		100,00%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	Triệu đồng	6	0	108			
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		104.650	105.042	124.707		118,72%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng			215			
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	Triệu đồng	104.650	104.650	124.235		118,71%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng	0	392	257		65,56%	
1.4	Các nội dung khác		0	0	0			
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		22.553	9.652	4.569		47,34%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		14.951	7.246	3.741		51,63%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>Triệu đồng</i>	3.115	1.312	664			
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.019	542	277			
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>Triệu đồng</i>	991	600	288			
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.029	946	525			
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>Triệu đồng</i>	537	387	212			
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.270	909	529			
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.036	903	476			
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>Triệu đồng</i>	2.486	1.065	518			
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>Triệu đồng</i>	468	582	252			
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		2.138	309	90		29,13%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	Triệu đồng	1.376	309	90		29,13%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	762	0	0			
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0			
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>Triệu đồng</i>	762	0	0			
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0			
	<i>Các nội dung khác</i>	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0			
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng	3.631	2.097	738		35,19%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia	Triệu đồng	0	0	0			
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	Triệu đồng	0	0	0			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	Triệu đồng	1.833	0	0			
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	Triệu đồng	0	0	0			
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ	Triệu đồng						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	Đơn vị	307	301	297			

Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt, mức khoán chi được duyệt

Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị	24	7	17			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện (kiến nghị thu hồi nợ NSNN)	Triệu đồng	138	40	54			
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước	Triệu đồng						
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		222	0	226			
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	Chiếc	206	0	207			
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, điều chuyển)	Chiếc	7	0	10			
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	Chiếc	9	0	9			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	0	0	0			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	Triệu đồng	0	0	0			
2	Tài sản khác		63	47	45			
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	Tài sản	63	47	45			
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	Tài sản	0	0	0			
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	Triệu đồng	0	0	0			
3	Các nội dung khác							
	Số tiền tiết kiệm được		0	0	0			
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án	11.995	0	510			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	Triệu đồng	657.457	103.253	92.463	89,55%		
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	Triệu đồng	8.309	9.687	1.707	17,62%		Tiết kiệm được so với dự toán duyệt, được giảm giá thầu, giám từ được duyệt quyết toán dự án hoàn thành
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng	20.295	1.542	484	31,39%		
	- Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng	628	594	30	5,11%		
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng	349.783	91.431	90.242	98,70%		
	- Các nội dung khác	Triệu đồng	278.441	0	0			
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng	2.495	0	35.571			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	Dự án	4	0	0			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	Dự án	0	0	0			
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	Triệu đồng	0	0	0			
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	2.198.833	1.672.842	2.208.642			
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	39.409	39.409	36.665			
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	0	0	0			
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	256.830	256.830	256.830			
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0	0	0			
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	Triệu đồng	0	0	0			
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	142.005	138.456	283.200			
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	0	0	0			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	65	0	0			
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²	0	0	0			
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²	0	0	0			
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	Triệu đồng	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m ²	842	300	17.278			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m ²	22	300	0			
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	1.059	1.021	275			
1.4	Các nội dung khác		0	0	0			
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	Vụ	299	730	221			
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	998	5.000	458			
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	Dự án	0	0	0			
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	Triệu đồng	0	0	0			
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0	0	0			
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	Vụ	0	0	0			
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	Triệu đồng	0	0	0			
3	Các nội dung khác		0	0	0			
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		2.016	1.175	517			
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	Triệu đồng	116	134	30			
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng	95	49	24			
	Tiết kiệm điện	Kw/h	9.170	1.869	1.469			
	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	4.185	1.750	850			
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng	1.705	892	363			
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	Triệu đồng	100	100	100			
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	Triệu đồng	0	0	0			
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	Triệu đồng	0	0	0			
2	Quản lý đầu tư xây dựng	Triệu đồng						
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án	13	0	6			
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án	0	0	0			
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	Triệu đồng	198	0	59			
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	Triệu đồng	0	0	0			
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	Triệu đồng	98	0	0			
	Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng	100	0	59			
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng	0	0	0			
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn	Triệu đồng	0	0	0			
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	Dự án	0	0	0			
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	Triệu đồng	0	0	0			
2.5	Các nội dung khác		0	0	0			
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
3.1	Số tiền tiết kiệm được	Triệu đồng	0	0	0			
3.2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	Triệu đồng	0	0	0			
3.3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	Triệu đồng	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm 2022	Kết quả 06 tháng năm 2022	So sánh		Ghi chú
						Năm trước	Kế hoạch	
A	B	C	E	F	K			
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0			
	Số lượng xe đầu kỳ	Chiếc	16	16	16			
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	Chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	Triệu đồng	0	0	0			
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	Chiếc	0	0	0			
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	Triệu đồng	0	0	0			
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	Chiếc	0	0	0			
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	Chiếc	0	0	0			
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	Triệu đồng	0	0	0			
5	Nợ phải thu khó đòi							
5.1	Số đầu kỳ	Triệu đồng	65.080	71.665	71.665			
5.2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	71.664	72.939	74.781			
6	Vốn chủ sở hữu							
6.1	Số đầu năm	Triệu đồng	3.012.338	2.828.287	2.828.287			
6.2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	2.828.287	2.888.253	2.899.017			
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ	54.514	38.395	57.050			
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ	0	0	0			
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	Cuộc	80		87			
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	Cuộc	60		39			
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	153 tổ chức và 59 cá nhân		230 tổ chức và 177 cá nhân			
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	Cơ quan/tổ chức/đơn vị	51 tổ chức, 25 cá nhân		23 tổ chức, 37 cá nhân			
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng	13.710,5		6.507,4			
5.1	Tổng giá trị tiền bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng						
5.2	Diện tích đất rừng bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Ha						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng	637		1.743			
7	Số lượng người bị xử lý do gây lãng phí hoặc vi phạm pháp luật về THTK, CLP	người	0		0			
	Xử lý hành chính, kỷ luật	người	Kiểm điểm 22 tổ chức, 17 cá nhân		Kiểm điểm 33 tổ chức, 73 cá nhân, kiến nghị XP VPHC 7 tổ chức			
	Xử lý hình sự	vụ việc	Chuyển cơ quan cảnh sát điều tra 02 vụ việc		Chuyển cơ quan cảnh sát điều tra : 01 vụ việc			